

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 48/2018/DSST

Ngày 25/06/2018

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Chí Cường.

- Bà Trần Thị Thu Thảo.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Văn Chung – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 06 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2018/TLST – DS ngày 01 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐST – DS ngày 30/5/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị Kim H** sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện P1, Tiền Giang.

Bị đơn:

- Ông **Phan Văn S**, sinh năm 1956 (xin vắng mặt).

- Bà **Võ Thị L**, sinh năm 1959 (có mặt).

Cùng địa chỉ: khu A, thị trấn P2, huyện P1, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Hồ Thị Kim H trình bày: Ngày 20/9/2014 (âm lịch), vợ chồng ông S và bà L có đến nhà bà H mượn số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), hẹn đến ngày 20/03/2015 (âm lịch) sẽ trả. Ngày 26/12/2014 (âm lịch), vợ chồng ông S và bà L tiếp tục đến nhà bà H mượn số tiền là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), hẹn đến ngày 26/02/2015 (âm lịch) sẽ trả.

Cả hai lần mượn tiền trên vợ chồng ông S và bà L đều viết biên nhận cho bà H. Đến hạn trả, bà H nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông S và bà L trả số tiền đã mượn nhưng vợ chồng ông S và bà L cố tình né tránh không chịu trả.

Nay bà Hồ Thị Kim H yêu cầu bà Võ Thị L và ông Phan Văn S liên đới trả cho bà H số tiền vay gốc là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi 0,8% trên tháng, tính từ ngày 20/03/2015 tức ngày đến ngày khi tòa án đưa vụ án ra xét xử 25/06/2018 (ngày âm lịch là 12/5/2018), tính tròn 37 tháng với số tiền 23.680.000đ (Hai mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng), yêu cầu trả vốn lãi làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Võ Thị L trình bày: Bà L thừa nhận là vợ chồng bà có mượn tiền của bà H tổng số tiền là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) như bà H đã trình bày. Do làm ăn thua lỗ nên bà L xin bà H cho trả dần hàng tháng là 5.000.000đ (năm triệu đồng), trả vào ngày 30 hàng tháng, trả lần đầu vào ngày 30/07/2018 cho đến khi hết nợ gốc là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Bà L xin không trả lãi vì từ khi mượn tiền bà H cho đến nay hàng tháng bà L đã đóng lãi đầy đủ cho bà H với mức lãi suất 5% trên tháng.

Bị đơn ông Phan Văn S có ý kiến trình bày tại tờ tự khai như sau: Ông S thống nhất với lời trình bày của bà L. Ông S xin không trả lãi vì từ khi mượn tiền bà H cho đến nay hàng tháng vợ chồng ông điều có đóng lãi hàng tháng với mức lãi suất 5% trên tháng, mỗi tháng đóng 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim H là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Kim H thuộc tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét bị đơn ông Phan Văn S và bà Võ Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu A, thị trấn P2, huyện P1, Tiền Giang. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về tố tụng: Ông Phan Văn S là bị đơn trong vụ kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt ông Phan Văn S.

[4] Chứng cứ bà H đưa ra để yêu cầu ông S và bà L liên đới trả số tiền vốn vay 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) gồm: 01 biên nhận tiền ngày 26/12/2004 (BL 04); 01 biên nhận tiền ngày 20/09/2004 âm lịch (BL 05).

[5] Chứng cứ bà Võ Thị L và ông Phan Văn S đưa ra để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình: 01 bản tự khai của ông Phan Văn S; 01 bản tự khai của bà Võ Thị L; 01 biên bản ghi lời khai của người làm chứng Phan Thị X.

[6] Xét đối với yêu cầu đòi số tiền vốn vay thấy bà H, ông S và bà L thống nhất vợ chồng ông S bà L có vay và còn nợ bà H số tiền vốn là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) theo 02 biên nhận tiền ngày 20/9/2014 (âm lịch) và ngày 26/12/2014 (âm lịch) nên bà H không phải chứng minh về số tiền vốn vay. Theo thỏa thuận trong hai biên nhận thì hạn trả tiền cuối cùng là ngày 20/03/2015 (âm lịch) đến nay đã quá hạn nhưng ông S, bà L không trả. Như vậy, ông Phan Văn S và bà Võ Thị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, bà Hồ Thị Kim H yêu cầu vợ chồng bà L và ông S liên đới trả số tiền vốn vay là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là có căn cứ.

[7] Xét đối với yêu cầu tính lãi mức 0,8% trên tháng trên số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), tính từ ngày 20/03/2015 (âm lịch) cho đến ngày tòa án đưa vụ án ra xét xử 25/06/2018 (nhằm ngày 12/05/2018 âm lịch), tính tròn 37 tháng với số tiền $(80.000.000đ \times 0.8\%) \times 37 \text{ tháng} = 23.680.000đ$ (hai mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng). Theo bà H trình bày đây là tiền vay không có thỏa thuận về lãi (cả hai biên nhận đều không có ghi lãi). Ông S bà L trình bày vay có lãi suất mức 5% trên tháng. Ông S bà L chỉ có lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị X. Bà X cho rằng bà biết việc ông S bà L có vay tiền của bà H, đôi khi bà X có nhận tiền lãi từ bà L ông S để giao lại cho bà H. Xét thấy, bà X không có chứng cứ chứng minh cho việc có nhận tiền lãi từ bà L ông S để giao lại cho bà H nên không có căn cứ xác định hợp đồng vay giữa bà H và bà L ông S là hợp đồng vay có lãi mà xác định đây là hợp đồng vay không lãi là phù hợp với nội dung hai biên nhận mượn tiền do bà H cung cấp được ông S và bà L thừa nhận. Bà L và ông S là bên vay đã đến hạn trả nhưng ông bà không trả nợ nên căn cứ vào khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 “4. *Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được xác định là 50% của mức lãi suất giới hạn 20% trên năm, tức là 10% trên năm tương đương 0.83% trên tháng. Bà H yêu cầu tính lãi mức 0.8% trên tháng, thời gian tính lãi thực tế là 37 tháng 22 ngày nhưng bà H chỉ yêu cầu tính tròn 37 tháng là phù hợp. Như vậy, yêu cầu về lãi của bà H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông S và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền lãi chậm trả là 23.680.000đ (hai mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

[8] Xét việc bà L ông S xin trả dần không được bà H đồng ý, hơn nữa bà L và ông S vay tiền của bà H để làm vốn mua bán đã quá hạn trả đã hơn ba năm nay xin trả dần kéo dài thời gian làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông S bà L.

[9] Xét việc bà L ông S xin không trả lãi, như đã nhận định ở phần [7] ông S bà L là bên vay trong hợp đồng vay không có lãi đến hạn trả ông S bà L không trả nên khi

bà H là bên cho vay yêu cầu tính lãi thì ông S bà L phải có nghĩa vụ trả lãi do chậm trả nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L ông S.

[10] Từ nhận định trên thấy yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Bà Võ Thị L và ông Phan Văn S phải liên đới chịu 5.184.000đ (năm triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà H 2.534.000đ (hai triệu, năm trăm ba mươi bốn ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19131 ngày 26/01/2018 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 357 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim H đối với ông Phan Văn S và bà Võ Thị L.

Buộc ông Phan Văn S và bà Võ Thị L phải liên đới trả cho bà Hồ Thị Kim H số tiền vốn vay và lãi tổng cộng là 103.680.000đ (một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng) thực hiện làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Hồ Thị Kim H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Phan Văn S và bà Võ Thị L không trả số tiền nêu trên thì bà L và ông S còn phải liên đới trả lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Bà Võ Thị L và ông Phan Văn S phải liên đới chịu 5.184.000đ (năm triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho bà H 2.534.000đ (hai triệu, năm trăm ba mươi bốn ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19131 ngày 26/01/2018 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước.

3. Về kháng cáo:

Bà Hồ Thị Kim H và bà Võ Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với ông Phan Văn S thời hạn kháng cáo là 15 ngày tròn tính từ ngày tòa tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tóa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện Tân Phước;
- THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Hữu Tính